KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TDM)

CTCP Nước Thủ Dầu Một

Ngày 29/12/2023	40,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.6%	**5.0%**	**13.0%**

DT thuần *2023*
533 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 54.0| 11.2%

LN thuần *2023*
302 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 72.0| 31.3%

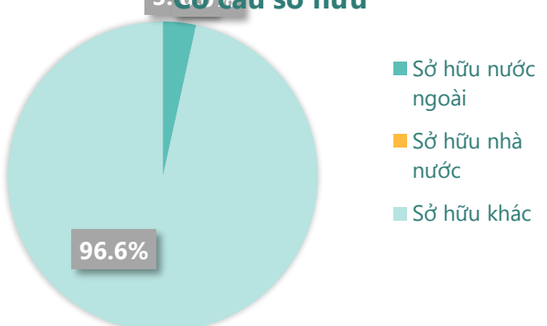
LN sau thuế *2023*
283 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 63.0| 28.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
60.4%
YoY: +/-▲ 7.7%

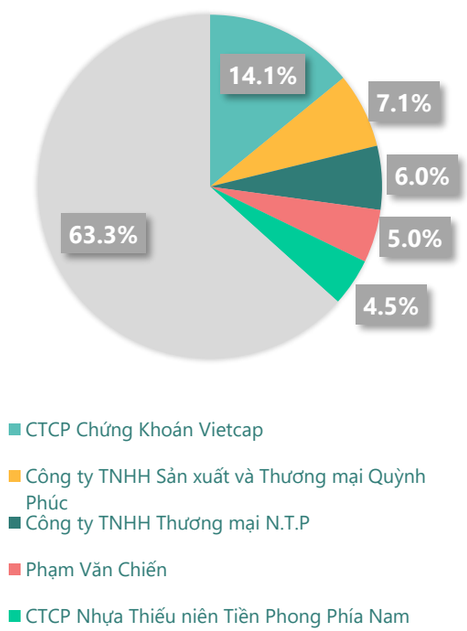
ROE *2023*
13.9%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,814 - 40,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,461
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	352,570
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	0.22
EPS	2,577
P/E	15.7

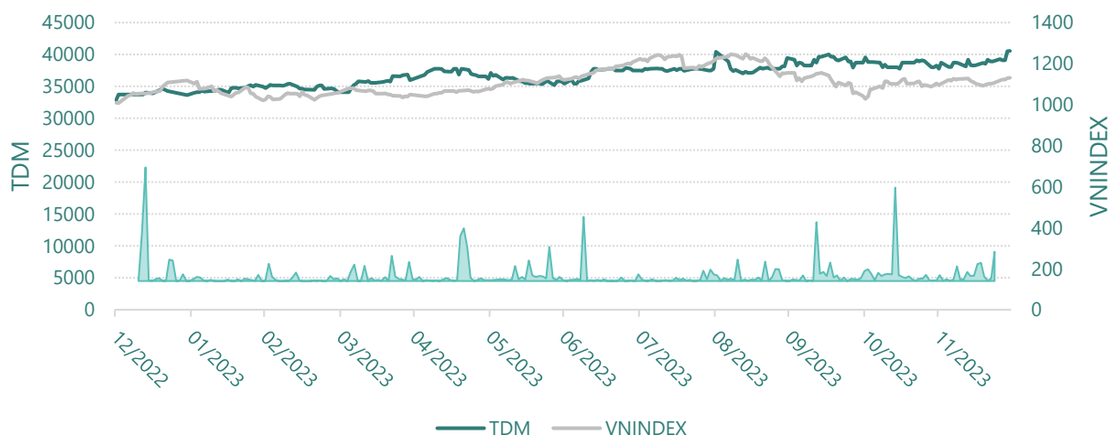
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



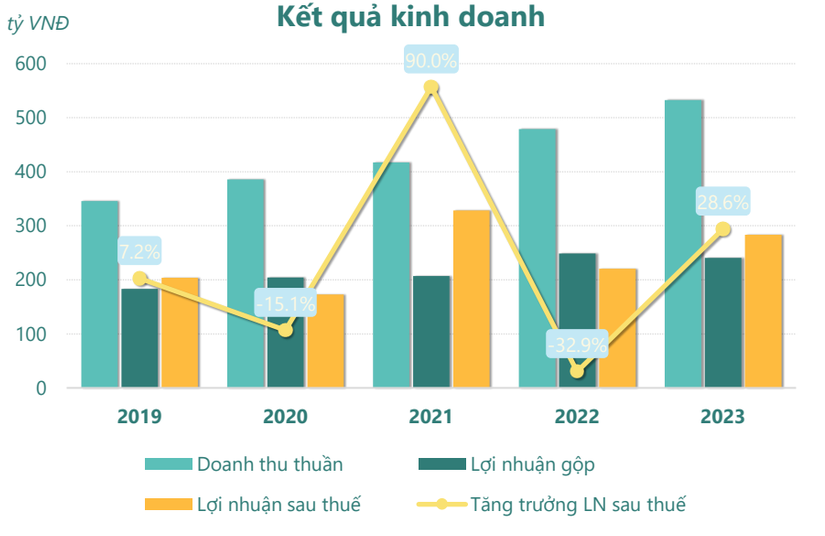
Lịch sử giá

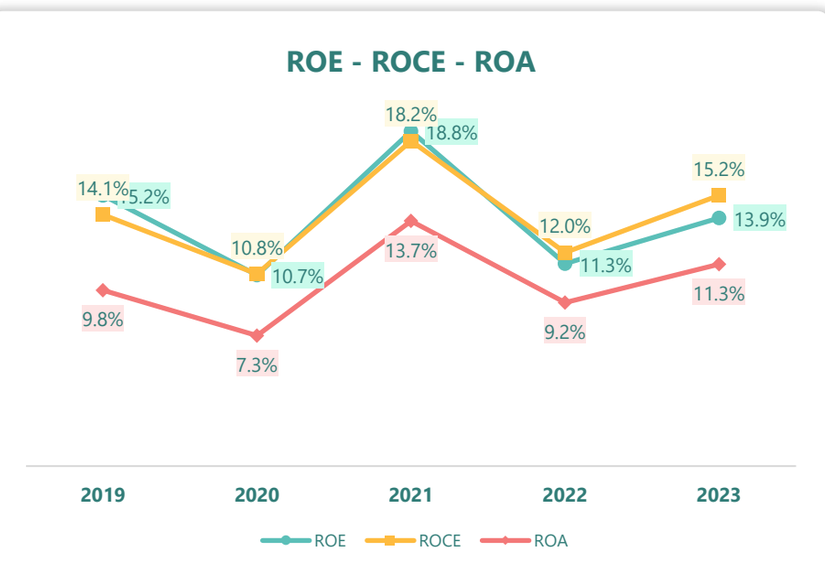


Năm **2023**, **TDM** ghi nhận doanh thu thuần **532.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **283.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 28.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

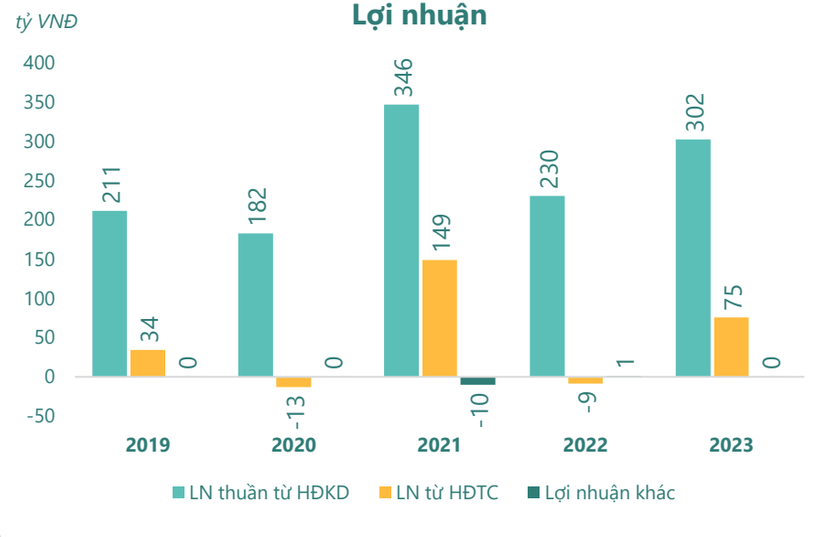


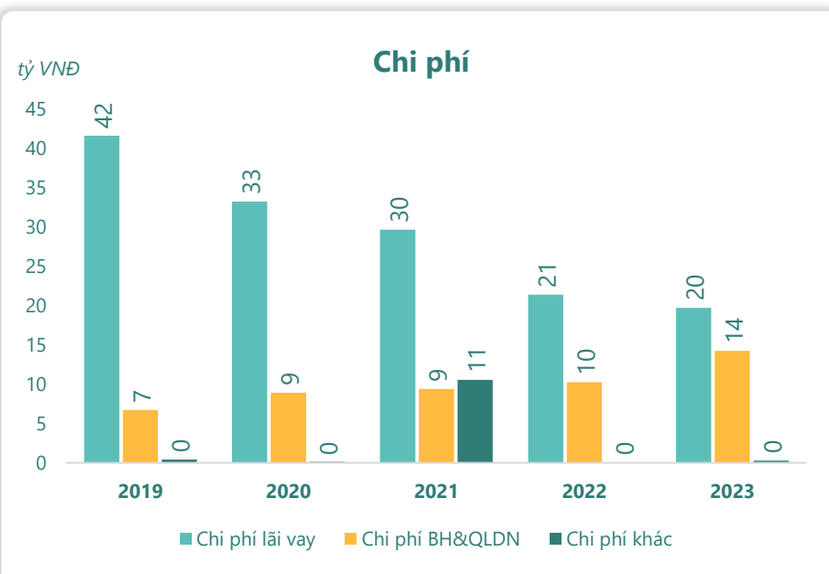


Năm **2023**, **TDM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **302.0** tỷ đồng, **tăng lên 71.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (254.3 tỷ đồng) là 47.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

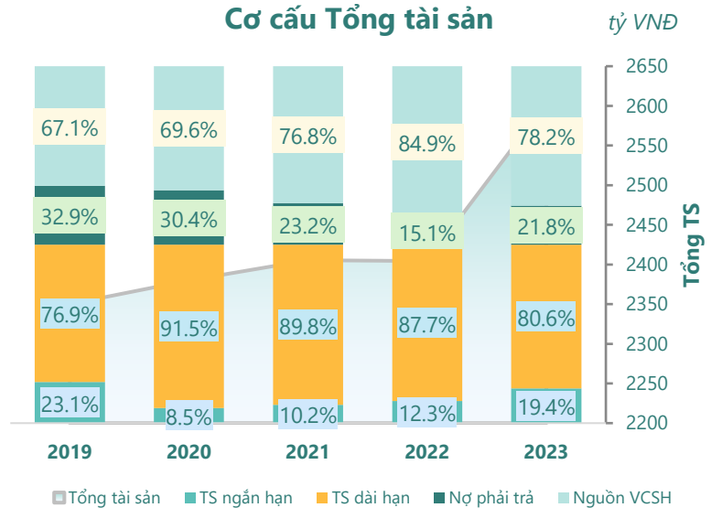
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **19.73** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **14.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

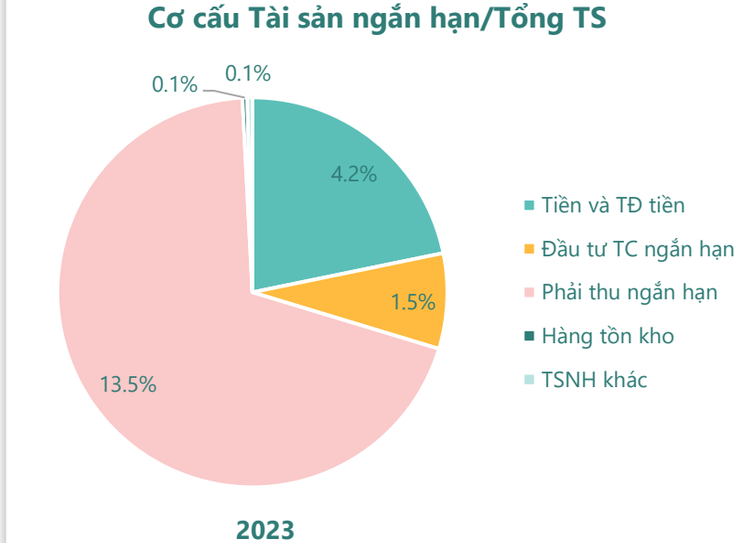
ROE của TDM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

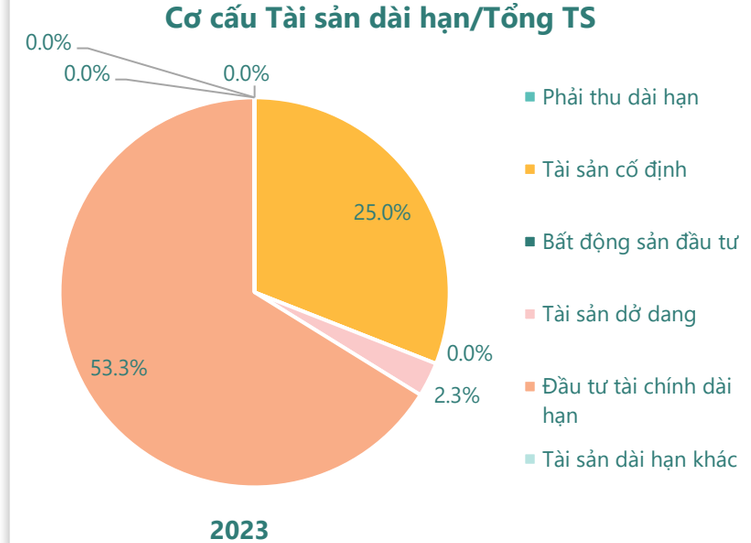




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TDM** năm 2023 tăng trưởng **8.28%** so với năm trước, đạt **2,603** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TDM đạt **505.3** tỷ đồng, tăng trưởng **70.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.23% trên tổng tài sản.

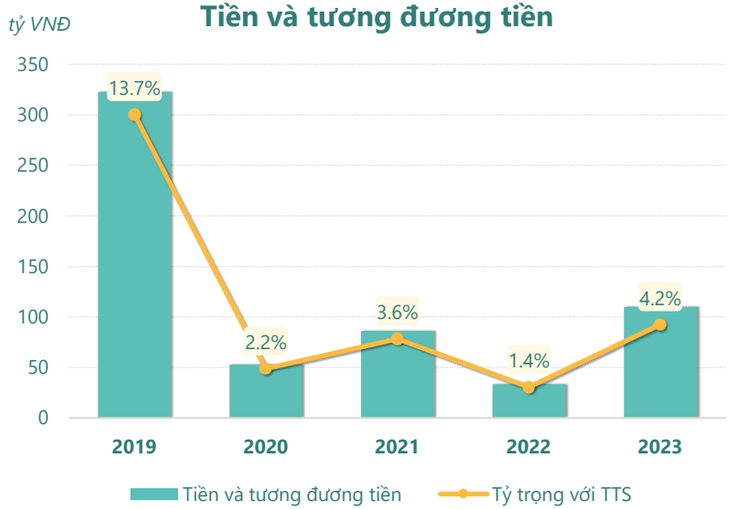
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,098** tỷ đồng giảm **0.46%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **53.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.0%.

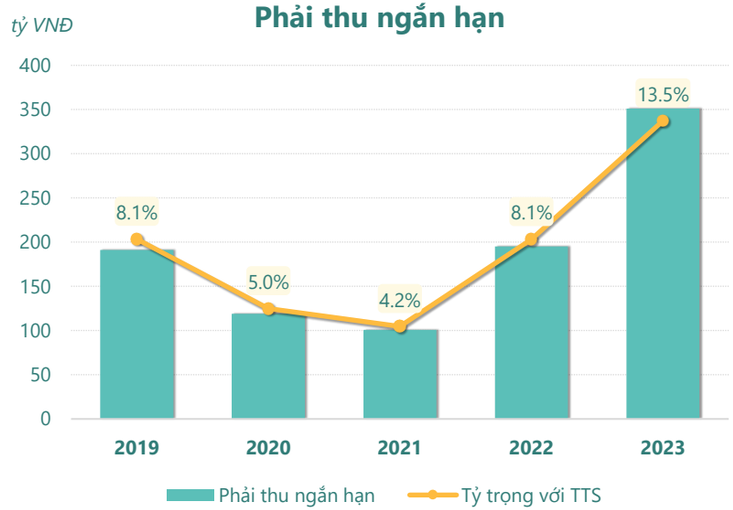
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

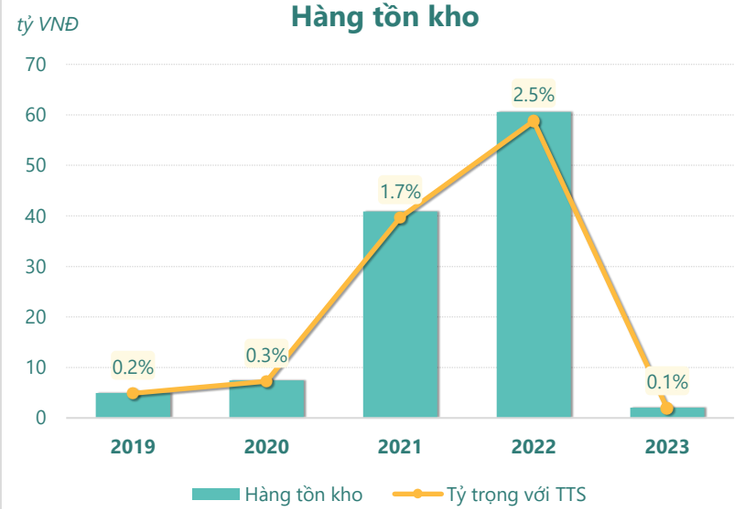
Tiền và tương đương tiền



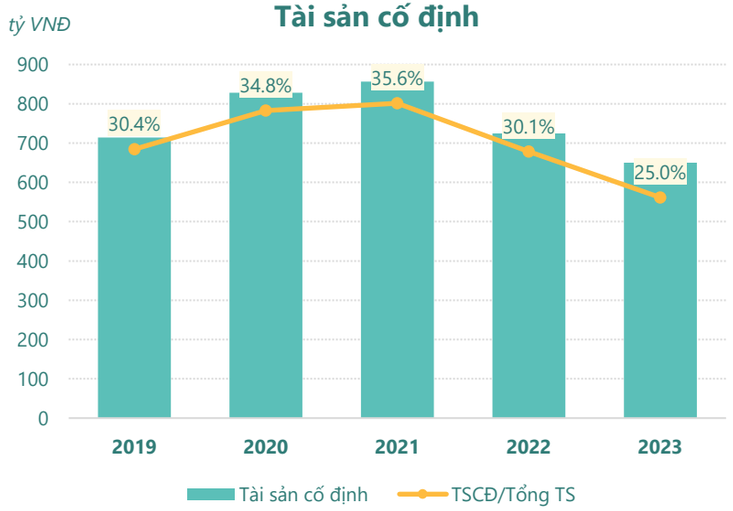
Phải thu ngắn hạn



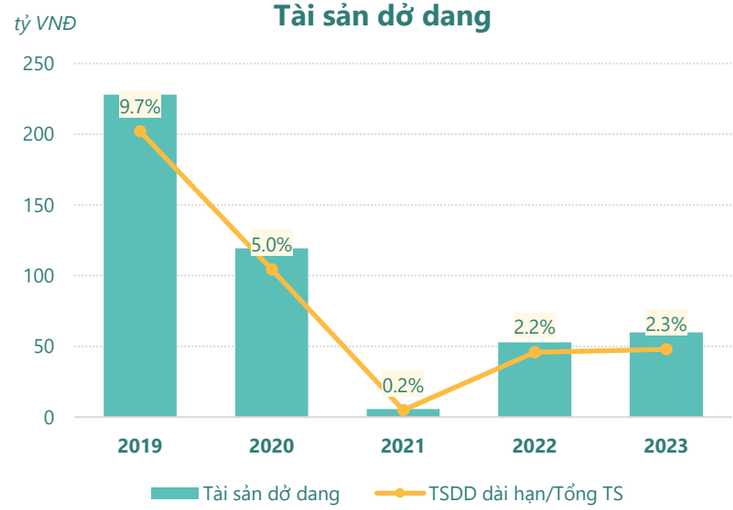
Hàng tồn kho



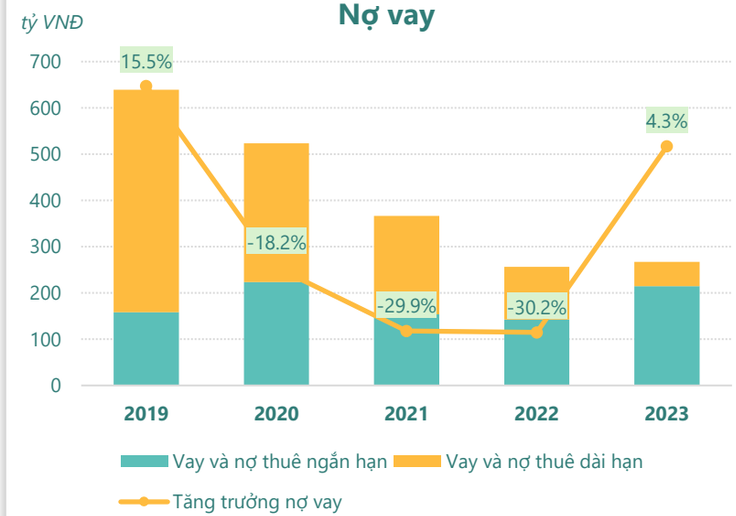
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

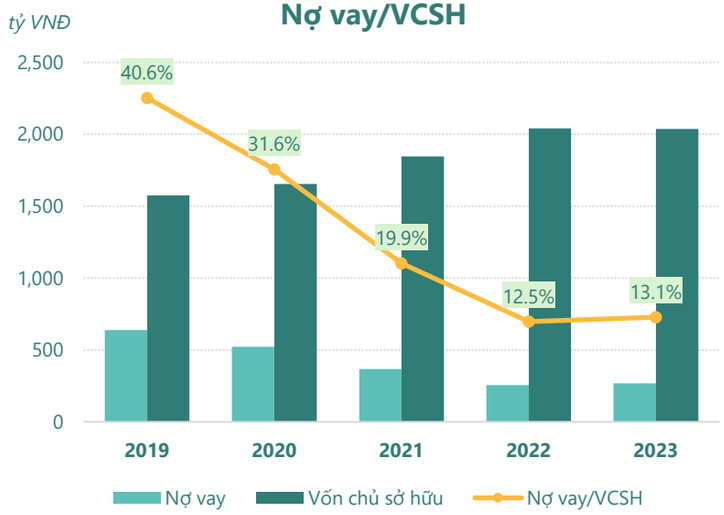


Nợ vay

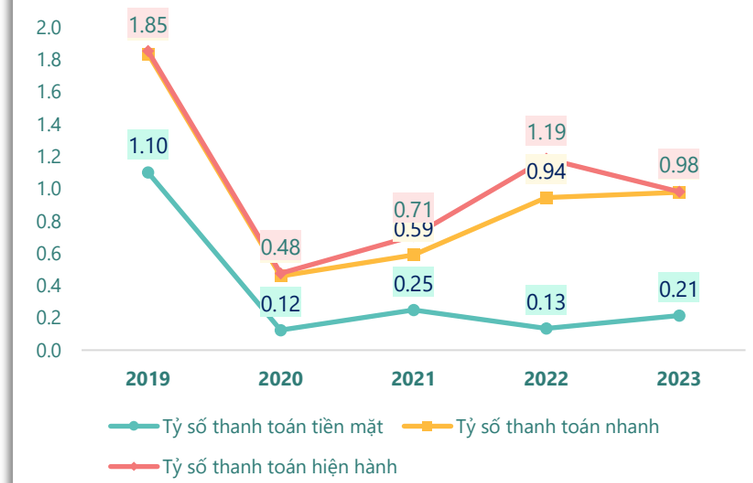


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

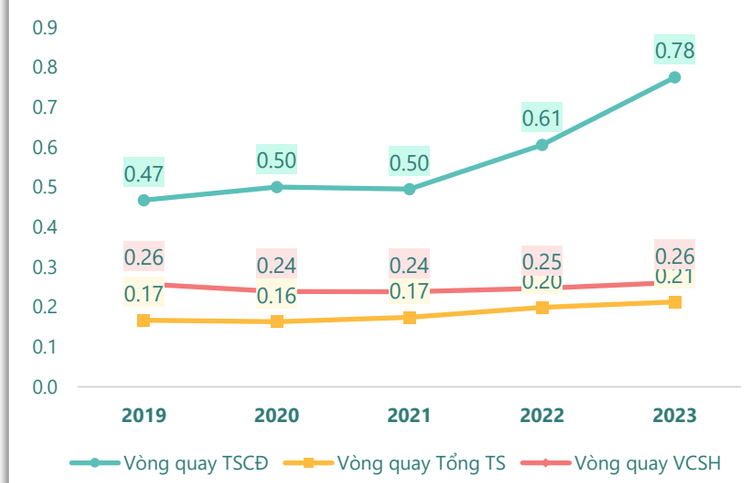
Nợ vay/VCSH



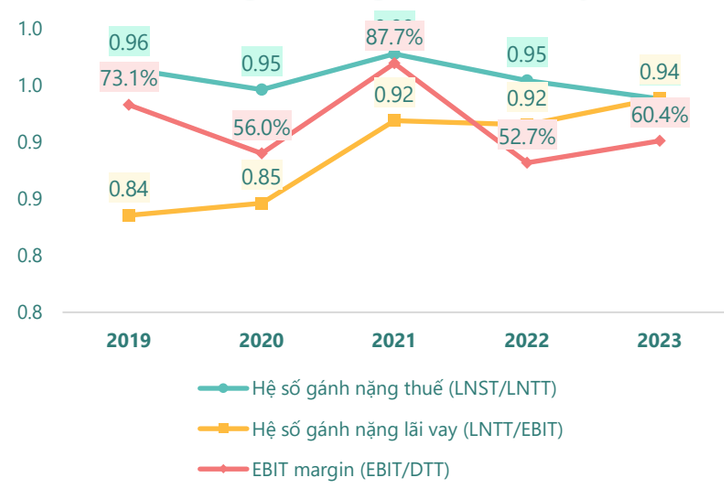
Chỉ số thanh khoản



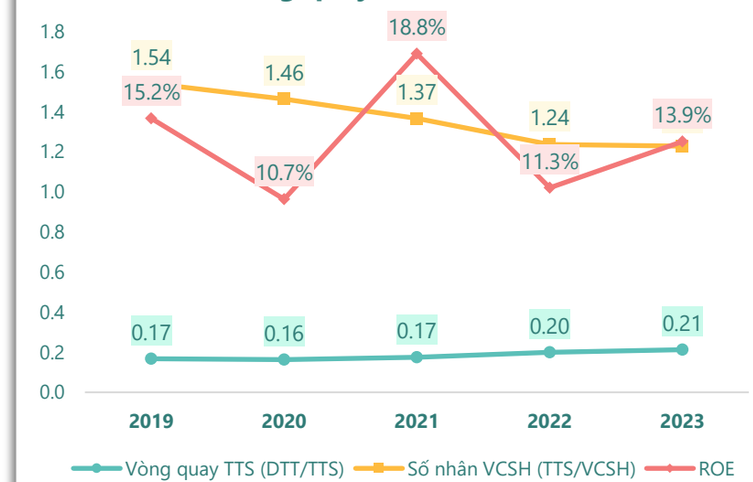
Vòng quay tài sản



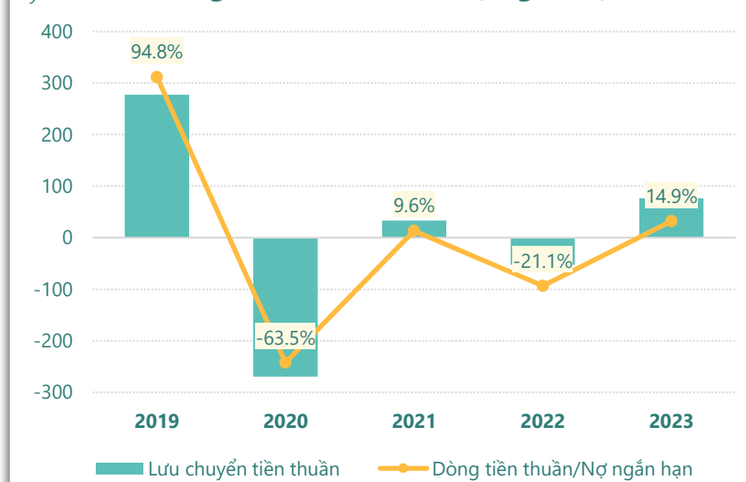
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**386**	**417**	**479**	**533**
Giá vốn hàng bán	182	210	230	292
Lợi nhuận gộp	**204**	**207**	**249**	**241**
Doanh thu HĐTC	20.4	189	24.0	124
Chi phí TC	33.3	40.1	32.6	48.5
Chi phí lãi vay	**33.3**	**29.7**	**21.4**	**19.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	9.39	10.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	**182**	**346**	**230**	**302**
Lợi nhuận khác	0.44	-10.1	0.85	0.15
LN trước thuế	**183**	**336**	**231**	**302**
Lợi nhuận sau thuế	**173**	**329**	**220**	**283**
LNST của CĐ cty mẹ	**173**	**329**	**220**	**283**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	345	119	341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-35.7	58.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-277	-231	-119
Tiền đầu kỳ	323	52.9	86.1	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-270**	**33.2**	**-52.6**	**76.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	86.1	33.5	110

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,380**	**2,405**	**2,404**	**2,603**
Tài sản ngắn hạn	**202**	**245**	**297**	**505**
Tiền và tương đương tiền	52.9	86.1	33.5	110
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	40.0
Phải thu ngắn hạn	119	101	195	351
Hàng tồn kho	7.42	40.9	60.6	2.06
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	17.4	7.27	2.10
Tài sản dài hạn	**2,178**	**2,160**	**2,108**	**2,098**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	828	857	725	650
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	119	5.68	52.8	60.0
Đầu tư tài chính dài hạn	1,227	1,297	1,328	1,387
Tài sản dài hạn khác	3.06	1.21	2.28	1.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**725**	**559**	**364**	**567**
Nợ ngắn hạn	**425**	**346**	**250**	**515**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	154	142	215
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	4.01	13.9	52.4
Nợ dài hạn	**300**	**213**	**114**	**52.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	300	213	114	52.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,655**	**1,847**	**2,041**	**2,037**
Vốn chủ sở hữu	**1,655**	**1,847**	**2,041**	**2,037**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**